

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ GIA MẬP
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2021/KDTM-ST
Ngày 09 -7- 2021
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ GIA MẬP, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Công

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Mùa

Ông Phan Tấn Lãm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thị Ngọc Ánh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Văn Hằng – Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 7 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 22/2020/TLST – KDTM ngày 18 tháng 11 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 52/2021/QĐXXST – KDTM ngày 08 tháng 6 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 49/2021/QĐST – KDTM ngày 23 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng N (gọi tắt: Ngân hàng N)

Địa chỉ: Số 201 -203, Cách Mạng Tháng Tám, Phường C, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quốc T, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Trọng Tr, chức vụ: Tổng giám đốc Công ty TNHH MTV quản lý nợ và khai thác tài sản.

Địa chỉ: Số 97 Bis, Hàm Nghi, phường N, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Nguyễn Quốc K, chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ (theo văn bản ủy quyền số 286/2020/UQ – AMC ngày 05/10/2020) “có đơn xin vắng mặt”.

Địa chỉ: Địa chỉ: Số 97 Bis, Hàm Nghi, phường N, quận Q, thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn*: Bà Vũ Thị L, sinh năm 1979 “vắng mặt”;

Đỗ Văn H, sinh năm 1974 “vắng mặt”;

Cùng địa chỉ: Thôn 2 B, xã O, huyện B, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện ngày 06 tháng 10 năm 2020 và tại bản tự khai ngày 11/6/2021 và ngày 06/7/2021, ông Nguyễn Quốc Khánh - là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng N trình bày:

Ngày 19/07/2018, Ngân hàng N và ông Đỗ Văn H, bà Vũ Thị L đã ký kết Hợp đồng tín dụng từng lần số 1531/2018/701-CV để vay của Ngân hàng N – Chi nhánh B số tiền gốc: 1.900.000.000 đồng (Một tỷ chín trăm triệu đồng); thời hạn vay: 12 tháng; lãi suất: 11%/ năm, thay đổi 03 tháng/lần; mục đích vay: Hoàn tiền mua bất động sản. Khi vay ông H, bà L có thể chấp các tài sản để bảo đảm cho khoản vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản số: 0824/2018/701-BĐ ký ngày 19/07/2018 gồm:

+ Tài sản 01: Quyền sử dụng đất thửa đất số 254, tờ bản đồ số 14, diện tích: 15063,9m² (*Mười lăm ngàn không trăm sáu mươi ba phẩy chín mét vuông*), mục đích sử dụng đất: Đất trồng cây lâu năm, thời hạn sử dụng đất: Đến ngày 17/02/2049 tại địa chỉ: Thôn 2 B, Xã O, huyện B, tỉnh Bình Phước. Chủ sở hữu/sử dụng tài sản: ông Đỗ Văn H, bà Vũ Thị L theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 261990, số vào sổ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 00932/ĐSCQ do UBND huyện Phước Long (nay thuộc huyện Bù Gia Mập) tỉnh Bình Phước cấp ngày 02/01/2009.

+ Tài sản 02: Quyền sử dụng đất thửa đất số 75, tờ bản đồ số 14, diện tích: 12481,7m² (*Mười hai ngàn bốn trăm tám mươi một phẩy bảy mét vuông*), mục đích sử dụng đất: Đất trồng cây lâu năm, thời hạn sử dụng đất: Đến ngày 28/02/2049 tại địa chỉ: Thôn 3, Xã O, huyện B, tỉnh Bình Phước. Chủ sở hữu/sử dụng tài sản: ông Đỗ Văn H, bà Vũ Thị L theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM093200, số vào sổ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 00911/ĐS do UBND huyện Phước Long (nay thuộc huyện Bù Gia Mập) tỉnh Bình Phước cấp ngày 20/06/2008.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng ông H, bà L đã trả tổng số tiền lãi là 143.072.858 đồng. Lần cuối cùng ông H, bà L trả tiền lãi là ngày 29/03/2019 với số tiền 16.761.644 đồng. Kể từ thời điểm đó (ngày 29/3/2019) đến nay ông H, bà L không trả thêm khoản tiền nào và đã vi phạm nghĩa vụ trả

nợ tiền gốc và tiền lãi phát sinh. Mặc dù Ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc, tạo điều kiện để ông H, bà L trả nợ, nhưng ông H, bà L vẫn không thực hiện.

Tổng dư nợ của khoản vay nêu trên tính đến ngày 09/7/2021 là: 2.634.874.324 đồng (Hai tỷ sáu trăm ba mươi bốn triệu tám trăm bảy mươi bốn nghìn ba trăm hai mươi bốn đồng), trong đó: Nợ gốc: 1.900.000.000 đồng; Nợ lãi trong hạn: 73.032.620 đồng; Nợ lãi quá hạn: 646.520.548 đồng; Nợ lãi chậm trả lãi: 15.321.156 đồng.

Việc không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo cam kết, kế hoạch trả nợ với Ngân hàng N của ông H, bà L đã vi phạm các điều khoản cam kết trong hợp đồng tín dụng, gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng N. Vì vậy, Ngân hàng N làm đơn khởi kiện yêu cầu ông H, bà L có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng N toàn bộ số tiền nợ gốc và lãi theo hợp đồng tín dụng, giấy nhận nợ đã ký tính đến ngày 09/7/2021 là: 2.634.874.324 đồng (Hai tỷ sáu trăm ba mươi bốn triệu tám trăm bảy mươi bốn nghìn ba trăm hai mươi bốn đồng), trong đó: Trong đó: Nợ gốc : 1.900.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn: 73.032.620 đồng; nợ lãi quá hạn: 646.520.548 đồng; nợ lãi chậm trả lãi: 15.321.156 đồng.

Trong thời gian chưa trả nợ, ông H, bà L vẫn phải chịu lãi suất quá hạn, lãi phạt theo quy định tại hợp đồng tín dụng, hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng, khế ước nhận nợ đã ký kết cho đến khi trả hết nợ.

Khi Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật, ông H, bà L vẫn không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ trả nợ theo hợp đồng tín dụng đã ký, thì Ngân hàng N được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp tài sản số: 0824/2018/701-BĐ ký ngày 19/07/2018 để thanh toán cho toàn bộ nghĩa vụ của ông H, bà L đối với Ngân hàng N. Nếu việc xử lý tài sản bảo đảm không đủ để thanh toán hết nợ thì ông H, bà L vẫn phải có nghĩa vụ trả hết nợ cho Ngân hàng N.

2. Bị đơn ông Đỗ Văn H, bà Vũ Thị L: Vắng mặt và không nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo mặc dù đã được Tòa án đã thông báo hợp lệ trên phương tiện thông tin đại chúng các văn bản tố tụng.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước như sau:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, tòa án đã tiến hành đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền. Về những người tham gia tố tụng trong vụ án: Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật; bị đơn không chấp hành đúng quy định của pháp luật về tố tụng. Tuy nhiên, ngày 18/11/2020 Tòa án thụ lý vụ án đến ngày 08/6/2021 mới có Quyết định đưa vụ án ra xét xử là vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ thu thập được có trong hồ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Các vấn đề khác giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án: Đây là vụ án Kinh doanh thương mại về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” do nguyên đơn Ngân hàng N khởi kiện bị đơn ông H, bà L thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng tín dụng đã ký kết. Đây là tranh chấp phát sinh trong việc giao kết hợp đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn có địa chỉ cư trú cuối cùng tại xã O, huyện B, tỉnh Bình Phước nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Đối với bị đơn ông H, bà L đã được thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng trên phương tiện thông tin đại chúng đúng theo quy định tại Điều 180 của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng ông H, bà L vắng mặt. Tại phiên tòa hôm nay ông H, bà L vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông H, bà L là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về tiền nợ gốc:

Căn cứ vào Hợp đồng tín dụng từng lần số: 1531/2018/701-CV ký ngày 19/07/2018; Hợp đồng thế chấp tài sản số: 0824/2018/701-BĐ ký ngày 19/07/2018 giữa Ngân hàng N – Chi nhánh B và ông H, bà L được công chứng và đăng ký thế chấp tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ vào lời khai xác nhận của người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án, đã có cơ sở để khẳng định:

Hợp đồng tín dụng từng lần số: 1531/2018/701-CV ký ngày 19/07/2018 do bị đơn ông H, bà L đã ký với Ngân hàng N- Chi nhánh B là hợp đồng tín dụng, có biện pháp bảo đảm thế chấp tài sản. Ngân hàng N đã cho ông H, bà L vay số tiền gốc 1.900.000.000 đồng (Một tỷ chín trăm triệu đồng); Thời hạn vay: 12 tháng; Lãi suất: 11%/ năm, thay đổi 03 tháng/lần; Mục đích vay: Hoàn tiền mua bất động sản. Ngân hàng N – Chi nhánh B đã giải ngân toàn bộ số tiền vay

là 1.900.000.000 đồng cho ông H, bà L sử dụng vốn vay. Tuy nhiên, khi đến thời hạn trả nợ tiền vay nhưng ông H, bà L không thực hiện nghĩa vụ trả tiền nợ gốc theo nội dung đã cam kết tại hợp đồng tín dụng đã ký kết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn xác nhận bị đơn còn nợ Ngân hàng N tiền gốc là 1.900.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng từng lần số: 1531/2018/701-CV ký ngày 19/07/2018. Mặc dù bị đơn ông H, bà L không có mặt tại phiên toà nhưng căn cứ vào Hợp đồng tín dụng, việc thế chấp tài sản, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu đòi nợ gốc của nguyên đơn.

[2.2] Đối với yêu cầu tiền lãi: Xét yêu cầu của nguyên đơn về số tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 09/7/2021 là 734.874.324 đồng (trong đó: Tiền nợ lãi trong hạn là 73.032.620 đồng, tiền nợ lãi quá hạn là 646.520.548 đồng; tiền nợ lãi chậm trả lãi là 15.321.156 đồng) là phù hợp với sự thoả thuận giữa các bên trong Hợp đồng tín dụng đã ký và quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Đối với yêu cầu trả tiền lãi phát sinh kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi khách hàng vay trả xong tiền nợ theo mức lãi suất được các bên thoả thuận tại Hợp đồng tín dụng đã ký kết. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu này của nguyên đơn là phù hợp với thoả thuận của hai bên và phù hợp với quy định của pháp luật nên có cơ sở để chấp nhận.

[2.4] Về yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm: Đối với Hợp đồng thế chấp tài sản số: 0824/2018/701-BĐ ký ngày 19/07/2018 giữa Ngân hàng N – Chi nhánh B và ông H, bà L có công chứng và đăng ký thế chấp tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước đã được thực hiện đúng theo quy định tại Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm, việc thế chấp tài sản nêu trên là đúng quy định của pháp luật nên được công nhận. Căn cứ vào các Hợp đồng thế chấp trên cùng với ý kiến của nguyên đơn, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cụ thể: Bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc thực hiện nghĩa vụ trả nợ không đầy đủ, nguyên đơn có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại các tài sản thế chấp là: Quyền sử dụng đất số 00932/ĐSCQ do UBND huyện Phước Long (nay thuộc huyện Bù Gia Mập) tỉnh Bình Phước cấp ngày 02/01/2009; diện tích: 15063,9 ²; thuộc thửa đất số 254, tờ bản đồ số 14, địa chỉ thửa đất tại: Thôn 2 B, Xã O, huyện B, tỉnh Bình Phước, chủ sở hữu/sử dụng tài sản: ông Đỗ Văn H và bà Vũ Thị L; Quyền sử dụng đất số 00911/ĐS do UBND huyện Phước Long (nay thuộc huyện Bù Gia Mập) tỉnh Bình Phước cấp ngày 20/06/2008; diện tích: 12481,7 ²; thuộc thửa đất số 75, tờ bản đồ số 14, địa chỉ thửa đất tại: Thôn 3, Xã O, huyện B, tỉnh Bình Phước, chủ sở hữu/sử dụng tài sản: ông Đỗ Văn H và bà Vũ Thị L cùng các tài sản gắn liền với đất để thu hồi tiền nợ. Trường hợp, sau khi xử lý tài sản bảo đảm số tiền thu được không đủ để thanh toán hết nợ thì ông Đỗ Văn H và bà Vũ Thị L vẫn phải có nghĩa vụ L đối trả hết tiền nợ cho Ngân hàng N.

[3] Về chi phí tố tụng:

[3.1] Chi phí xem xét thẩm định là 3.000.000 đồng, ông H, bà L L đới chịu. Do Ngân hàng đã tạm ứng số tiền chi phí trên nên buộc ông H, bà L có nghĩa vụ L đới trả lại số tiền này cho Ngân hàng.

[3.2] Chi phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng là 2.788.000 đồng. Căn cứ Điều 180 Bộ luật Tố tụng dân sự nguyên đơn phải chịu, được trừ vào số tiền 2.788.000 đồng mà Ngân hàng N đã nộp tạm ứng. Ngân hàng N đã nộp xong.

[4] Các vấn đề khác: Các đương sự không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí Kinh doanh – Thương mại sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí. Mức án phí được quy định như sau: Đối với giá trị tài sản có tranh chấp từ trên 2.000.000.000 đồng đến 4.000.000.000 đồng, mức án phí là 72.000.000 đồng + 2% của phần giá trị tranh chấp vượt 2.000.000.000 đồng. Do đó, bị đơn phải chịu tiền án phí là: 72.000.000 đồng + (634.874.324 đồng x 2%) = 84.697.486 đồng.

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên nguyên đơn được nhận lại tiền tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 40, khoản 1 Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 180, khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các Điều 117, 119, 293, 295, 298, 318, 319 của Bộ luật dân sự 2015;

- Căn cứ vào các Điều 167, 188 của luật đất đai năm 2013;

- Căn cứ vào các Điều 90, 91, 95 của Luật các tổ chức tín dụng;

- Căn cứ vào Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện nguyên đơn Ngân hàng N.

Buộc bị đơn ông Đỗ Văn H, bà Vũ Thị L phải có nghĩa vụ L đới trả cho Ngân hàng N số tiền gốc và lãi tính đến ngày 09/7/2021 là 2.634.874.324 đồng (Hai tỷ sáu trăm ba mươi bốn triệu tám trăm bảy mươi bốn nghìn ba trăm hai mươi bốn đồng), trong đó: Tiền nợ gốc: 1.900.000.000 đồng; tiền nợ lãi trong

hạn: 73.032.620 đồng; tiền nợ lãi quá hạn: 646.520.548 đồng; tiền nợ lãi chậm trả lãi: 15.321.156 đồng.

Sau khi bị đơn ông H, bà L thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ, Ngân hàng N có nghĩa vụ trả lại cho bị đơn ông H, bà L các giấy tờ về tài sản đã thế chấp.

Trường hợp bà bị đơn ông H, bà L không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng N có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại các tài sản thế chấp là: Quyền sử dụng đất số 00932/ĐSCQ do UBND huyện Phước Long (nay thuộc huyện Bù Gia Mập) tỉnh Bình Phước cấp ngày 02/01/2009; diện tích: 15063,9m²; thuộc thửa đất số 254, tờ bản đồ số 14, địa chỉ thửa đất tại: Thôn 2 B, Xã O, huyện B, tỉnh Bình Phước, chủ sở hữu/sử dụng tài sản: ông Đỗ Văn H và bà Vũ Thị L; Quyền sử dụng đất số 00911/ĐS do UBND huyện Phước Long (nay thuộc huyện Bù Gia Mập) tỉnh Bình Phước cấp ngày 20/06/2008; diện tích: 12481,7m²; thuộc thửa đất số 75, tờ bản đồ số 14, địa chỉ thửa đất tại: Thôn 3, Xã O, huyện B, tỉnh Bình Phước, chủ sở hữu/sử dụng tài sản: ông Đỗ Văn H và bà Vũ Thị và các tài sản gắn liền trên đất để thu hồi nợ. Trường hợp, sau khi xử lý tài sản bảo đảm số tiền thu được không đủ để thanh toán hết nợ thì ông H, bà L vẫn phải có nghĩa vụ L đới thanh toán hết nợ cho Ngân hàng TMCP Nam Á.

2. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: là 3.000.000 đồng, ông Đỗ Văn H và bà Vũ Thị L phải L đới chịu và có nghĩa vụ trả lại số tiền này cho Ngân hàng N.

3. Án phí Kinh doanh – thương mại sơ thẩm là 84.697.486 đồng (Tám mươi bốn triệu sáu trăm chín mươi bảy nghìn bốn trăm tám mươi sáu đồng) ông Đỗ Văn H, bà Vũ Thị L phải L đới chịu.

Ngân hàng N được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 36.451.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền 0019486 ngày 16/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước.

4. Về nghĩa vụ thi hành án:

4.1. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thoả thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thoả thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

4.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7

và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà không có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- VKSND H. Bù Gia Mập;
- Chi cục THADS H. Bù Gia Mập;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Công